TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 18/4/2023
V/v "Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Phượng;

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Ngọc Tuấn;

ông Lê Thanh Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: ông Ngô Huỳnh Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Thanh Phước– Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 26/2022/TLPT-HNGĐ ngày 01/11/2022 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn", do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 382/2022/HNGĐ-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2023/QĐ-PT ngày 09/01/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐ-PT ngày 08/02/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2023/QĐ-PT ngày 08/3/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1988; nơi cư trú: tổ 08, ấp BT, xã BC, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang; tạm trú: tổ 15, ấp TL, xã TM, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N : ông Dương Chí T, sinh năm 1991; nơi cư trú: ấp BT, xã BC, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang, theo văn bản ủy quyền ngày 25/6/2021, có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà N : Luật sư Phạm Thái Bình – Văn phòng luật sư Thái Bình. Địa chỉ: tổ 4, đường số 02, ấp Hoà Long 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, có mặt.

- *Bị đơn:* ông Trần Xương N1, sinh năm 1985, cư trú: số 238, tổ 08, ấp BT, xã BC, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N1 : ông Nguyễn Phước H, sinh

năm 1979; nơi cư trú: ấp VN, xã VT, huyện An Phú, tỉnh An Giang, theo văn bản ủy quyền ngày 17/5/2022, có mặt.

Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị Hồng N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Nguyên đơn Nguyễn Thị Hồng N trình bày:

Bà N và ông N1 ly hôn vào năm 2020 theo Quyết định thuận tình ly hôn số 441 ngày 03/9/2020 của TAND huyện Châu Phú, lúc này ông bà không có yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

Nay bà N yêu cầu chia cho bà ½ giá trị của các loại tài sản sau:

- 01 căn nhà cấp 04 được xây dựng vào năm 2016, trên diện tích 140m^2 (ngang 10m, dài 14m) tọa lạc ấp BT, xã BC, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Đối với diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà và ông N1 cùng đứng tên. Nguồn gốc đất là do ông, bà mua lại của cha mẹ chồng với giá là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Việc mua bán không có làm hợp đồng do lúc này cha mẹ chồng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc giao nhận tiền cũng không có làm biên nhận do là người trong gia đình. Số tiền mua nền đất là do ông, bà đi làm dành dụm được và trả dần cho cha mẹ chồng.

Căn nhà được xây dựng vào năm 2016 giá khoảng 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), số tiền cất nhà do hai vợ chồng vay trong ngân hàng, về vay ngân hàng nào, thời gian vay thì không nhớ rõ. Sau đó ông, bà đã trả ngân hàng số tiền vay để cất nhà này xong trước khi ly hôn. Hiện tại nhà, đất này do ông N1 đang quản lý và sử dụng và ông N1 đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị nhà, đất đồng ý theo giá định của Công ty CP thẩm định giá Đông Á: 778.763.320 đồng (bảy trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi ba ngàn ba trăm hai mươi đồng).

- 01 chiếc xe Innova 07 chỗ mua vào năm 2019 giá 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng). Ông N1 đang quản lý, sử dụng và giữ giấy tờ xe. Nguồn gốc số tiền mua xe này là do bà N trúng số được số tiền 1,85 tỷ đồng trong thời kỳ hôn nhân. Về việc trúng số đài nào, số trúng, ngày tháng trúng sẽ cung cấp sau. Tiền trúng số được chuyển vào thẻ ngân hàng của bà N , đến khi mua xe thì mới rút ra đưa cho ông N1 , việc mua xe do ông N1 giao dịch và đứng tên giấy tờ xe. Về số thẻ ngân hàng và việc giao dịch liên quan đến số tiền như trên bà sẽ cung cấp sau cho Toà án. Giá trị chiếc xe hiện nay là 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng);

- 01 xe tải hiệu Kia, tải trọng 2,4 tấn mua vào năm 2018 giá 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng). Lúc này bà rút tiền trúng số giao cho ông N1 là 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng). Ông N1 đang quản lý, sử dụng và giữ giấy tờ xe. Giá trị xe hiện nay là 112.000.000 đồng (một trăm mười hai triệu đồng).

Về ý kiến ông N1 cho rằng đã thoả thuận phân chia tài sản khi ly hôn là không có. Việc ông N1 sang tên cho bà N 50% quyền sử dụng đất của diện tích 2.736m^2 là do khi bà N trúng số ông N1 lấy số tiền 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng) đi mua xe nhưng giá xe chỉ 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng), còn lại 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng) ông N1 đã tiêu xài riêng. Nên ông N1 đồng ý sang tên diện tích đất này cho bà N để bù đắp nên hai bên lập hợp đồng tặng cho, không phải là sự thoả thuận phân chia tài sản chuẩn bị cho việc ly hôn.

Về nợ ngân hàng thì khi bà N trúng số, ông, bà đã trả hết nợ cho ngân hàng bao gồm 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) vay cất nhà và 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) vay cho ông N1 làm ăn công trình nên khi ly hôn là ông, bà không còn nợ ngân hàng, còn việc nợ bên ngoài như thế nào là việc riêng làm ăn của ông N1 , không liên quan bà, bà không biết. Bà xác định khi ly hôn bà có chở một số vật dụng trong nhà như tủ, bàn ghế…

Đối với yêu cầu phản tố của phía bị đơn, nguyên đơn không đồng ý, do theo khoản 3 Điều 200 Bộ luật Dân sự 2015, bị đơn được quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ, thời điểm bị đơn đưa ra yêu cầu phản tố là đã sau khi có Quyết định xét xử, quyết định tạm ngừng phiên toà.

Về số tiền trúng số 1.850.000.000đ (một tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng), nguyên đơn có trình bày như sau:

+ Trả nợ vay ngân hàng 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), đối với hồ sơ vay và việc trả nợ chi tiết cụ thể sẽ trình bày sau.

+ Mua 01 chiếc xe Innova 7 chỗ, mua năm 2019 số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng);

+ Mua 01 chiếc xe tải hiệu Kia, tải trọng 2,4 tấn, mua năm 2019 số tiền 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng);

+ Ông N1 lấy 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) trả nợ công thợ, thời gian cụ thể thì không nhớ, việc trả nợ này là nợ do ông N1 làm ăn bên ngoài nên bà N không biết cụ thể là trả nợ cho những ai.

+ Trả nợ cho chị dâu ông N1 số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), về họ tên, năm sinh, nơi cư trú cụ thể của chị dâu và việc trả nợ này thì bà N không biết do đó không cung cấp thông tin cho Toà án được.

+ Cho cha mẹ hai bên 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), mỗi bên 100.000.000đ (một trăm triệu đồng); họ tên, năm sinh, địa chỉ của cha mẹ bà N , ông N1 sẽ cung cấp sau cho Toà án.

+ Đi làm từ thiện 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), gia đình ông N1 , bà N cùng mua gạo, thóc gửi cho các nhà chùa, cúng tại nhiều nhà chùa nên nay không thể cung cấp thông tin các nhà chùa đã gửi từ thiện.

+ Mua sắm tivi, tủ lạnh, tủ, bàn ghế và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình số tiền 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng), mua đồ mới lúc mua có hóa

đơn do không còn giữ hóa đơn nên nay không thể cung cấp cho Tòa án. Trong số đồ dùng sinh hoạt này, bà N đã có chở đi một số đồ dùng như 02 tủ gỗ quần áo, 01 bàn trang điểm và vài món lặt vặt, các đồ điện máy bà N không lấy.

Bị đơn ông Trần Xương N1 trình bày:

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N , theo ông trước khi vợ chồng ly hôn ông, bà đã thoả thuận với nhau về tài sản chung, cụ thể bà N được lấy các vật dụng trong nhà, được quyền sử dụng diện tích đất 2.736m^2 toạ lạc tại ấp BT, xã BC, huyện Châu Phú. Nhà và đất giữ nguyên đứng tên hai vợ chồng để sau này cho 02 con, 02 chiếc xe thì giao cho ông, nợ của ai thì người đó trả.

Về các tài sản mà bà N yêu cầu chia thì ông có ý kiến như sau:

- Căn nhà gắn liền với diện tích đất: đất có nguồn gốc của cha mẹ ông tặng cho hai vợ chồng vào năm 2014, không phải là mua bán như bà N trình bày. Hiện đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông, bà cùng đứng tên. Sau đó ông, bà thế chấp nền nhà vay tiền ngân hàng số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) để cất nhà. Sau này đã trả hết số tiền nợ này cho ngân hàng. Ông không đồng ý chia yêu cầu giữ nguyên để lại cho 02 con. Giá trị nhà đất đồng ý theo giá định của Công ty CP thẩm định giá Đông Á: 778.763.320đ (bảy trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi ba ngàn ba trăm hai mươi đồng).

- 01 chiếc xe Innova 07 chỗ được mua vào năm 2019 là do vay tiền ngân hàng để mua, thế chấp nền nhà để mua xe lúc này vay 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) và gộp với tiền làm dành dụm thêm để mua xe với giá 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng). Sau khi ly hôn thì ông đã trả số tiền nợ 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) này cho ngân hàng để lấy giấy tờ đất ra. Hiện chiếc xe này ông đã bán, bán với giá 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), ông đã dùng số tiền này trả nợ bên ngoài nên nay không còn để chia theo yêu cầu của bà N . Thống nhất giá trị là 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng).

- 01 chiếc xe tải Kia tải trọng 2,4 tấn ông mua xe sang tay không sang tên trên giấy tờ, hiện xe đang do ông quản lý sử dụng, tiền mua xe này là do tiền trúng số, mua xe với giá là 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng). Ông không đồng ý chia do bà N đã được nhận 2.736m^2 đất ruộng, tương đương giá trị với chiếc xe mà ông đang giữ. Giá trị thống nhất là 112.000.000 đồng (một trăm mười hai triệu đồng).

Khi ông, bà ly hôn, tài sản chung gồm có 01 căn nhà gắn liền với đất, 02 chiếc xe, 01 diện tích đất 2.736m^2 và đã được thoả thuận phân chia như trên. Về nợ lúc đó ông đã phải gánh khoản nợ 1 tỷ đồng (nợ ngân hàng 200.000.000đ, nợ anh của ông 800.000.000đ). Riêng bà N đã được giữ tài sản trong nhà, được sang tên đất ruộng, tài khoản thì còn tiền trúng số. Bà N đã chở các tài sản trong nhà và đã được ông làm thủ tục sang tên và giao diện tích đất 2.736m^2 cho bà. Việc ông, bà thoả thuận phân chia trước khi ly hôn chỉ thoả thuận miệng, không lập thành văn bản.

Đối với yêu cầu phản tố về số tiền trúng số, ông N1 xác định khi đó vợ chồng ông trúng được 01 tờ vé số giải đặc biệt, 02 tờ vé số giải phụ đặc biệt,

trúng đài An Giang, thời gian cụ thể sẽ cung cấp sau, do đó số tiền nhận được là 1.900.000.000 đồng giao cho bà N quản lý.

Trong số tiền này, bà N chỉ mới đưa ông 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) để mua xe, còn lại là 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng) bà N quản lý cho đến nay.

Đối với các khoản chi tiêu về số tiền trúng số mà nguyên đơn trình bày, ông N1 không đồng ý:

+ Đối với số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) trả nợ ngân hàng, không có việc này, yêu cầu nguyên đơn cung cấp chứng cứ;

+ Số tiền mua xe Innova 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng), là nguồn tiền vay từ ngân hàng đã trình bày trước đó, không đồng ý việc này.

+ Số tiền mua chiếc xe tải hiệu Kia 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng) là thống nhất từ tiền trúng số.

+ Đối với số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) trả tiền công thợ, trả nợ chị dâu 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), cho cha mẹ hai bên 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), đi làm từ thiện 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và mua sắm vật dụng gia đình 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng). Ông N1 không đồng ý, do không có các sự việc như nguyên đơn trình bày, yêu cầu nguyên đơn cung cấp chứng cứ.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 382/2022/HNGĐ-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N.

Ông Trần Xương N1 có nghĩa vụ hoàn cho bà Nguyễn Thị Hồng N 50% giá trị tài sản là số tiền 585.351.660đ (năm trăm tám mươi lăm triệu ba trăm năm mươi mốt ngàn sáu trăm sáu mươi đồng).

Ông Trần Xương N1 được quyền sở hữu đối với chiếc xe tải biển số 67A-06860.

Ông Trần Xương N1 được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất đối với căn nhà và diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03504 ngày 25/12/2014 do UBND huyện Châu Phú cấp và bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 24/02/2022 do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Châu Phú lập. Sau khi ông N1 thực hiện xong nghĩa vụ hoàn giá trị cho bà N , ông N1 có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền về đất đai, đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất theo quy định pháp luật về đất đai.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Xương N1. Bà N có nghĩa vụ hoàn cho ông N1 số tiền 725.000.000đ (bảy trăm hai mươi lăm triệu đồng), bà N được hưởng số tiền 725.000.000đ (bảy trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Xương N1 về việc yêu cầu bà N hoàn trả 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/9/2022 nguyên đơn Nguyễn Thị Hồng N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với số tiền trúng số, về thủ tục tố tụng cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn sau khi đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là không đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo đối với số tiền trúng số 725.000.000đ mà cấp sơ thẩm buộc bà hoàn lại cho ông N1 ; rút lại yêu cầu xem xét lại thủ tục phản tố của bị đơn, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà N trình bày:

Vào ngày 06/12/2018 tôi có trúng xổ số kiến thiết giải đặc biệt và giải an ủi của Công ty Xổ số kiến thiết tỉnh An Giang. Sau đó tôi đi nhận thưởng thì tôi nhận tiền mặt 650.000.000đ, còn 1.200.000.000đ được chuyển vào tài khoản của tôi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện Châu Phú. Lúc trúng số tôi và ông N1 còn sống chung, chưa ly hôn.

* Số tiền 650.000.000đ tôi sử dụng như sau:

- Cho cha mẹ ruột tôi tên Nguyễn Văn Biết, Trần Thị Sẩm 100.000.000đ, hiện ngụ tại tổ 15, ấp TL, xã TM, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;

- Tôi đưa cho ông N1 100.000.000đ để ông N1 cho cha mẹ chồng Trần Văn Khiêm, Lê Thị Bé Năm, hiện ngụ tại tổ 08, ấp BT, xã BC, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang và các anh chị em ruột của ông N1 ;

- Trả nợ cho bà Trần Thị Bạch Tuyết (Năm Oai) 50.000.000đ, hiện ngụ tại tổ 9, ấp BT, xã BC, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Số tiền này là do ông N1 nợ bà Năm Oai, ông N1 yêu cầu tôi đưa 50.000.000đ để trả cho bà Năm Oai.

- Cúng chùa, bao xe và chi phí du lịch các nơi cùng bạn bè, anh chị em 100.000.000đ;

- Mua gạo, phát tiền từ thiện cho người nghèo ở địa phương 80.000.000đ;

- Mua vật dụng trong gia đình 170.000.000đ, như: mua 02 tủ áo dài, 01 bộ bàn ghế, 01 tủ chén bằng gỗ ở cửa hàng tại xã TM, huyện Chợ Mới; mua các vât dụng khác như tủ thờ, tủ chén tại huyện Châu Phú . Sau khi ly hôn tôi đã lấy 02 tủ áo dài và 01 tủ chén, số vật dụng còn lại vẫn để tại nhà do ông N quản lý.

- Chi xài trong gia đình 50.000.000đ.

Các khoản chi trên đều có sự đồng ý của ông N1 và vợ chồng cùng đi mua sắm.

* Số tiền 1.200.000.000đ tôi và ông N1 cùng anh ruột ông N1 là Trần Xương Linh, chị dâu ông N1 tên Phạm Thị Thúy đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Châu Phú rút 1.000.000.000đ. Sau khi rút 1 tỷ

đồng thì tôi đưa cho ông N1 800.000.000đ có sự chứng kiến của ông Linh, bà Thúy; cho bà Thúy, ông Linh mượn 200.000.000đ, sau đó bà Thúy, ông Linh đã trả 200.000.000đ thì tôi cũng đã đưa hết cho ông N1 . Còn lại 200.000.000đ tôi gửi tiết kiệm để cho con ăn học, số tiền 200.000.000đ tôi cũng đã rút vì sau khi ly hôn tôi không có nghề nghiệp, trong thời gian dịch bệnh khó khăn nên phải rút tiền để chi xài nuôi con ăn học đến nay cũng đã hết.

* Số tiền 1.000.000.000đ tôi đưa cho ông N1 sử dụng như sau:

- Ông N1 trả nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương – chi nhánh An Giang 300.000.000đ, số tiền này do vợ chồng vay năm 2018 để kinh doanh vật liệu xây dựng lúc còn sống chung;

- Ông N1 mua chiếc xe tải 2,4 tấn giá 280.000.000đ.

- Ông N1 mua chiếc xe Inova 07 chỗ giá 400.000.000đ.

Như vậy tiền trúng số tôi và ông N1 đã tiêu xài hết như đã trình bày ở trên nên không còn, cấp sơ thẩm buộc tôi phải hoàn lại cho ông N1 725.000.000đ nên tôi không đồng ý.

Ông N1 do ông H đại diện trình bày:

Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn , về số tiền trúng số bị đơn vẫn giữ yêu cầu chia như án sơ thẩm. Thống nhất số tiền trúng số 1.850.000.000đ. Ông N1 , bà N có vay 300.000.000đ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương để cất nhà trước khi trúng số, ông N1 đã trả 300.000.000đ cho Ngân hàng sau khi trúng số, nhưng là tiền của ông N1 . Thống nhất chiếc xe tải 2,4 tấn và chiếc xe Innova 07 chỗ mua vào năm 2019. Đề nghị Hội đồng xét xử nếu xét thấy cần thiết cần đưa những người được ông N1 , bà N tặng cho tiền trúng số vào tham gia tố tụng.

Tranh luận:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu ý kiến:

Về tài sản chung là căn nhà, phần đất và hai chiếc xe ô tô là tài sản chung của ông N1 , bà N , cấp sơ thẩm buộc ông N1 phải hoàn lại cho bà N 585.351.660đ là có căn cứ, không có kháng cáo, kháng nghị nên không ý kiến.

Về tiền trúng số thực tế là 1.847.000.000đ, trong đó bà N lĩnh tiền mặt 647.000.000đ, chuyển vào tài khoản của bà N tại Ngân hàng Nông nghiệp 1,2 tỷ đồng. Trong số 1,2 tỷ đồng thì bà N rút 1 tỷ đưa cho ông N1 800.000.000đ, cho bà Thúy, ông Linh mượn 200.000.00đ, sau đó bà Thúy trả tiền thì bà N đã đưa 200.000.000đ cho ông N1 . Số tiền 1 tỷ đồng ông N1 sử dụng để trả Ngân hàng, tiền vật liệu xây dựng, mua 02 xe ô tô.

Đối với số tiền 647.000.000đ, bà N , ông N1 cho mỗi bên gia đình 100.000.000đ, ông N1 đã lấy 100.000.000đ còn việc ông N1 cho ai là quyền của ông N1 . Việc mua tủ bàn ghế đã được các chủ cơ sở kinh doanh đồ gỗ cung cấp lời khai. Các khoản tiền cúng chùa, mua gạo từ thiện, cho tiền những người nghèo, đi du lịch thì không có chứng từ, nếu buộc phải có chứng từ thì rất khó khăn cho bà N . Sau khi trúng số việc chi xài trong gia đình là thực tế có xảy ra,

bà N cho rằng chi xài hết 50.000.000đ là hợp lý. Số tiền 200.000.000đ bà N gửi tiết kiệm thì sau khi ly hôn bà N trở về nhà cha mẹ ruột sinh sống cùng hai con, trong thời gian dịch bệnh bà N đã rút tiền để nuôi con nay cũng không còn. Đề nghị Hội đồng xét xử có xem xét đến quyền, lợi ích hợp pháp và điều kiện hoàn cảnh của người phụ nữ sau khi ly hôn, công sức của bà N đối với số tiền trúng số.

Sau khi ông N1 , bà N trả 300.000.000đ cho Ngân hàng thì ngày 07/5/2019 ông N1 có vay thêm 300.000.000đ để tập kết vật liệu xây dựng, đây là số tiền vay khi bà N , ông N1 ly thân nên không liên quan bà N . Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông N1 về yêu cầu chia tiền trúng số

Bị đơn: đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc xem xét đối với các chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Nếu xét thấy cần thiết thì phải đưa những người được tặng cho tài sản vào tham gia tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý giải quyết đúng quy định. Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung:

Đối với tài sản là căn nhà và phần đất do ủy ban nhân dân huyện Châu Phú cấp cho ông N1 , bà N và 02 chiếc xe ô tô cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của ông N1 , bà N ; giao cho ông N1 quản lý toàn bộ tài sản chung trên, buộc ông N1 phải hoàn giá trị cho bà N là có căn cứ, các đương sự không kháng cáo nên đã có hiệu lực pháp luật.

Đối với số tiền trúng số: trong 647.000.000đ bà N chứng minh được đã chi 595.000.000đ so với 647.000.000đ, còn lại 52.000.000đ bà N đang còn quản lý. Số tiền 1,2 tỷ đồng bà N đã rút 1 tỷ đưa cho ông N1 , ông N1 không thừa nhận, bà N chứng minh lúc đi rút tiền có ông N1 , bà N , ông Linh, bà Thúy, nhưng bà Thúy chỉ thấy bà N đưa cho ông Linh 800.000.000đ, bà N chứng minh là có căn cứ, cụ thể đã mua chiếc xe tải 280.000.000đ, mua xe Innova 07 chỗ 400.000.000đ. Bà N chỉ chứng minh được 800.000.000đ, nên còn quản lý 200.000.000đ. Ông N1 nhận 800.000.000đ đã chi 680.000.000đ, ông N1 còn quản lý 120.000.000đ, khấu trừ qua lại bà N còn quản lý 80.000.000đ.

Đối với số tiền 200.000.000đ gửi tiết kiệm bà N cho rằng sau khi ly hôn không có nghề nghiệp, trong thời gian dịch bệnh đã rút ra nuôi con ăn học và chi xài hết là hợp lý. Bà N hiện còn quản lý tiền trúng số 122.000.000đ (52.000.000đ + 80.000.000đ) nên phải có trách nhiệm hoàn lại cho ông N1 66.000.000đ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà N , buộc bà N phải hoàn lại cho ông N1 66.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: nguyên đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong thời hạn luật định nên được chấp nhận giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng của cấp sơ thẩm: bà N kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét thủ tục phản tố của bị đơn đối với số tiền trúng số, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bà N rút lại yêu cầu này. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của bà N .

Tại cấp phúc thẩm bà N có yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ, cấp phúc thẩm đã tiến hành thu thập chứng cứ theo yêu cầu của bà N , thông báo phiên đối chất nhưng bị đơn và người làm chứng là bà Thúy, ông Linh vắng mặt nên không tiến hành đối chất được

Tại phiên tòa bị đơn yêu cầu cấp phúc thẩm đưa những người được ông N1 , bà N tặng cho tài sản vào tham gia tố tụng, Hội đồng xét thấy không cần thiết nên không chấp nhận yêu cầu này của bị đơn.

[3] Về yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của nguyên đơn:

[3.1] Đối với tài sản là 01 căn nhà gắn liền với diện tích đất 114,7m^2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03504 ngày 25/12/2014 do UBND huyện Châu Phú cấp cho ông N1 , bà N ,

Theo hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho ông N1 , bà N thì nguồn gốc phần đất 114,7m^2 là của ông Trần Văn Khiêm và bà Võ Thị Năm (cha mẹ ông N1) được cấp quyền sử dụng ngày 10/4/2014; ngày 11/12/2014 ông Khiêm, bà Năm lập Hợp đồng tặng cho ông N1 , bà N phần đất 114,7m^2. Ngày 25/12/2014 ông N1 , bà N được cấp quyền sử dụng đất thửa 272, tờ bản đồ 11, do đó phần đất 114,7m^2 là tài sản chung của ông N1 , bà N được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân.

[3.2] Về căn nhà trên đất, theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần Thẩm định giá Đông Á thì nhà có kết cấu: móng, cột, đà BTCT, nền lát gạch Ceramic, tường xây gạch, mái lợp tol…, diện tích 111,2m^2. Căn nhà này cả ông N1 , bà N đều thống nhất là của vợ chồng xây cất trong thời kỳ hôn nhân bằng nguồn tiền vay ngân hàng 300.000.000đ nên cũng là tài sản chung của vợ chồng.

Như vậy tài sản chung của ông N1 , bà N là phần đất 114.7m^2 và căn nhà trên đất có tổng giá trị 778.763.320đ, Cấp sơ thẩm chia đôi mỗi người được hưởng 389.381.660đ, giao ông N1 được sử dụng nhà đất, ông N1 phải hoàn giá trị lại cho bà N 389.381.660đ là có căn cứ. Về nhà đất này ông N1 , bà N không kháng cáo.

[3.3] Về chiếc xe 01 chiếc xe Innova 07 chỗ biển số 67A-01567 bà N cho

rằng mua vào năm 2019 giá 400.000.000đ bằng nguồn tiền trúng số. Còn ông N1 cũng thống nhất mua xe vào năm 2019 giá 400.000.000đ, nhưng cho rằng chiếc xe trên mua bằng nguồn tiền vay ngân hàng 200.000.000đ có thế chấp nền nhà và tiền dành dụm của vợ chồng để mua. Tuy nhiên ông N1 không chứng minh được việc vay tiền ngân hàng để mua xe. Chiếc xe Innova được mua năm 2019 là tài sản chung của bà N , ông N1 , nên bà N yêu cầu chia là có căn cứ. Chiếc xe này do ông N1 quản lý, sử dụng nhưng hiện nay ông N1 đã bán; ông N1 , bà N thống nhất giá trị xe là 280.000.000đ, cấp sơ thẩm buộc ông N1 phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà N ½ là 140.000.000đ là có căn cứ.

[3.4] Đối với chiếc xe tải 2,4 tấn biển số 67A-06860, hiện nay ông N1 đang quản lý, ông N1 , bà N thống nhất mua bằng nguồn tiền trúng số và thống nhất giá trị còn 112.000.000đ, đây là tài sản chung của ông N1 , bà N , cấp sơ thẩm chia chiếc xe biển số 67A-06860 cho ông N1 , ông N1 phải hoàn lại cho bà N1 ½ giá trị chiếc xe bằng 56.000.000đ là phù hợp.

Như vậy, ông N1 phải có nghĩa vụ phải hoàn lại cho bà N 389.351.660 + 140.000.000 + 56.000.000 = 585.351.660đ.

Về phần tài sản chung nêu trên ông N1 , bà N không kháng cáo.

[4] Đối với việc ông N1 yêu cầu chia ½ số tiền 1.900.000.000đ mà bà N trúng xổ số kiến triết đài An Giang năm 2018 và ông N1 cho rằng trong thời kỳ hôn nhân ông N1 , bà N có vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương 200.000.000đ, sau khi ly hôn ông đã trả ngân hàng số tiền này nên yêu cầu bà N phải trả lại 100.000.000đ. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông N1 về việc yêu cầu bà N trả 100.000.000đ, chấp nhận yêu cầu của ông N1 đối với số tiền trúng số, buộc bà N phải hoàn lại cho ông N1 725.000.000đ. Bà N không đồng ý hoàn lại cho ông N1 725.000.000đ như án sơ thẩm đã tuyên nên kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét. Riêng ông N1 không kháng cáo đối với số tiền 100.000.000đ mà cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu.

[5] Xét kháng cáo của bà N đối với số tiền trúng số.

Theo văn bản số 330/XS ngày 14/3/2023 của Công ty TNHHMTV Xổ số kiến thiết tỉnh An Giang, thì ngày 07/12/20018 Công ty có thực hiện chi trả thưởng kỳ 12K1 mở thưởng ngày 06/12/2018 cho bà N với tổng số tiền là 1.847.000.000đ. Trong đó, bà N nhận tiền mặt 647.000.000đ, còn lại 1.200.000.000đ chuyển vào tài khoản của bà N tại Ngân hàng AgriBank Châu Phú, An Giang. Ngày 10/12/2018 bà N rút 1 tỷ đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và gửi tiết kiệm số tiền 200.000.000đ (theo sổ phụ Ngân hàng Agribank chi nhánh Châu Phú cung cấp).

[5.1] Bà N cho rằng sau khi nhận số tiền 650.000.000đ (647.000.000đ) thì bà chi xài các khoản sau:

- Cho cha mẹ ruột tên Nguyễn Văn Biết, Trần Thị Sẩm 100.000.000đ;

- Đưa cho ông N1 100.000.000đ để ông N1 cho cha mẹ chồng Trần Văn Khiêm, Lê Thị Bé Năm và các anh chị em ruột của ông N1 ;

- Trả nợ cho bà Trần Thị Bạch Tuyết (Năm Oai) 50.000.000đ, ông N1 yêu cầu bà đưa 50.000.000đ để trả cho bà Năm Oai.

- Cúng chùa, bao xe đi du lịch cùng bạn bè, người thân nhiều nơi chi phí hết 100.000.000đ;

- Mua gạo, phát tiền từ thiện cho người nghèo ở địa phương 80.000.000đ;

- Mua vật dụng trong gia đình 170.000.000đ, như: mua 02 tủ áo dài, 01 bộ bàn ghế, 01 tủ chén bằng gỗ ở cửa hàng tại xã TM, huyện Chợ Mới; mua các vât dụng khác như tủ thờ, tủ chén tại huyện Châu Phú. Sau khi ly hôn bà đã lấy 02 tủ áo dài và 01 tủ chén, số vật dụng còn lại vẫn để tại nhà do ông N1 quản lý.

- Chi xài trong gia đình 50.000.000đ.

Các khoản chi trên đều có sự đồng ý của ông N1 và vợ chồng cùng đi mua sắm.

[5.2] Số tiền 1.200.000.000đ bà và ông N1 cùng anh ruột ông N1 là Trần Xương Linh, chị dâu ông N1 tên Phạm Thị Thúy đến Ngân hàng AgriBank chi nhánh Châu Phú rút 1 tỷ đồng. Sau khi rút 1 tỷ đồng thì bà đưa cho ông N1 800.000.000đ có sự chứng kiến của ông Linh, bà Thúy; ông N1 đưa cho bà Thúy mượn 200.000.000đ, sau đó bà Thúy trả cho bà N , thì bà N đưa cho ông N1 200.000.000đ, tổng cộng bà đưa cho ông N1 1 tỷ. Còn lại 200.000.000đ bà gửi tiết kiệm để cho con ăn học, số tiền 200.000.000đ sau khi ly hôn bà không có nghề nghiệp, trong thời gian dịch bệnh bà rút tiền để chi xài nuôi con ăn học, nay cũng không còn.

Số tiền 1.000.000.000đ bà đưa cho ông N1 sử dụng như sau:

- Trả nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương – chi nhánh An Giang 300.000.000đ, mua chiếu xe tải 2,4 tấn giá 280.000.000đ, mua chiếc xe Inova 07 chỗ giá 400.000.000đ, tiền trúng số bà và ông N1 đã tiêu xài hết không còn.

Tại giai đoạn phúc thẩm bà N có yêu cầu thu thập chứng cứ đối với việc số tiền trúng số bà đã tặng cho gia đình hai bên, trả tiền nợ cho ông N1 , mua gạo từ thiện, mua đồ dùng sinh hoạt trong gia đình...:

Kết quả thu thập chứng cứ:

- Ông Trần Văn Khiêm, bà Võ Thị Năm (cha mẹ ông N1) trình bày sau khi trúng số ông N, bà N1 có cho ông, bà 40.000.000đ, ngoài ra ông Khiêm, bà Năm có biết bà N cho tiền cha mẹ ruột, mua gạo phát từ thiện và cho tiền người nghèo ở xóm, số tiền bao nhiêu ông, bà không biết. Ông N1 , bà N còn mua nhiều vật dụng trong gia đình như tủ áo, tủ chén;

- Ông Nguyễn Văn Biết, bà Trần Thị Sầm (cha mẹ ruột bà N) khai: sau khi trúng số bà N có cho ông bà 100.000.000đ, bà N đưa cho ông bà 5.000.000đ để mua gạo làm từ thiện, cúng chùa, cho tiền bà con họ hàng;

- Các ông, bà Lê Thị Nhỏ, Lê Thị Lớn, Trần Thị Vị Thanh, Trần Thị Út, Nguyễn Thị Dánh, Dương Chế Linh, Cao Thị Cẩm Tú, Trần Thị Đầm là họ hàng với bà N tại xã TM, huyện Chợi Mới và hàng xóm của bà N , ông N1 tại xã

BC, huyện Châu Phú, có lời khai sau khi trúng số bà N có cho bà Nhỏ một số tiền nhưng không nhớ bao nhiêu, cho bà Lớn 1.000.000đ, cho bà Thanh 10.000.000đ, cho bà Út 10.000.000đ, cho vợ chồng bà Dánh 2.000.000đ, cho bà Tú 2.000.000đ, cho ông Linh 2.000.000đ, cho bà Đầm 2.000.000đ, cho bà Thúy, ông Linh 5.000.000đ. Ngoài ra bà N còn gửi tiền cúng chùa, mua gạo từ thiện cho hàng xóm số tiền cụ thể bao nhiêu thì các ông bà không biết.

- Bà Trần Thị Bạch Tuyết khai: cách đây khoảng 3-4 năm có cho ông N1 mượn tiền, số tiền bao nhiêu thì không nhớ, ông N1 đã trả xong, nghe nói bà N , ông N1 trúng số. Việc ông N1 , bà N trả trước hay sau trúng số thì không nhớ.

- Ông Nguyễn Văn Sol chủ cơ sở trại mộc tại xã TM, huyện Chợ Mới khai cách đây khoảng 05 năm có bán cho một người phụ nữ con ông Biết, bà Sầm vài món đồ gỗ, số tiền thì không nhớ, giao hàng đến tận nhà cô đó tại huyện Châu Phú.

- Ông Võ Văn Dũng chủ trại mộc Xiêng tại ấp Bình Chơn, xã BC, huyện Châu Phú khai: cách đây khoảng 4-5 năm có bán cho con dâu ông Trần Văn Khiêm (Sáu mập) 01 tủ chén, 02 tủ thờ, giá không nhớ, lúc này con dâu ông Sáu mập nói trúng số nên đến mua đồ về sử dụng, ông giao 01 tủ chén và 01 tủ thờ đến tại nhà ông Sáu mập.

- Bà Phạm Thị Thúy, ông Trần Xương Linh (chị dâu, anh ruột ông N1) khai: khoảng cuối năm 2018 bà N trúng số, có cho ông bà 5.000.000đ, bà N có mua gạo từ thiện. Một thời gian sau bà N có rủ vợ chồng ông, bà đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phòng giao dịch Châu Phú rút tiền, sau khi bà N rút tiền thì ông N1 đến Ngân hàng, bà Thúy thấy bà N đưa cho ông N1 800.000.000đ (riêng ông Linh lúc đó ra ngoài nên không thấy). Số tiền 200.000.000đ bà N cho bà Thúy mượn, bà Thúy đã trả cho bà N , bà N sử dụng số tiền 200.000.000đ như thế nào thì bà Thúy không biết.

Như vậy căn cứ vào lời trình bày của bà N và các chứng cứ cấp phúc thẩm thu thập thì việc bà N cho rằng số tiền 647.000.000đ bà N sử dụng vào việc cho cha mẹ họ hàng hai bên, mua gạo từ thiện, cho tiền người nghèo, mua tủ bàn ghế gỗ trong gia đình, đưa tiền cho ông N1 trả nợ bà Tuyết, chi xài trong gia đình là có căn cứ.

Đối với số tiền cúng chùa, đi du lịch 100.000.000đ mặc dù không có chứng cứ chứng minh, Tuy nhiên, theo lẽ thông thường, phong tục tại địa phương thì sau khi may mắn có được số tiền lớn thì đi cúng lễ, chi cho các hoạt động tâm linh, các khoản chi này không thể có chứng cứ chứng minh. Do đó, lời khai của bà N cho rằng số tiền 647.000.000đ đã chi xài hết là có cơ sở chấp nhận.

[5.3] Đối với số tiền 1 tỷ đồng:

Như đã nhận định ở trên bà N rút 1 tỷ đồng ngày ngày 10/12/2018, bà N khai đưa cho ông N1 800.000.000đ, cho bà Thúy mượn 200.000.000đ. Bà Thúy khai thấy bà N đưa cho ông N1 800.000.000đ phù hợp với lời khai bà N , giữa bà Thúy và bà N không có mâu thuẫn, bà Thúy lại là chị dâu của ông N1 nên lời khai của bà Thúy là khách quan. Ngoài ra, ông N1 thống nhất mua chiếc xe

tải 2,4 tấn giá 280.000.000đ vào năm 2019 từ nguồn tiền trúng số; Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương có văn bản số 122/KD-2023 ngày 14/4/2023 xác nhận ngày 04/5/2018 ông N1 , bà N có vay của Ngân hàng 300.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 144/2018/HĐTDHM-CN có thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 114,7m^2, ông N1 , bà N đã tất toán hợp đồng vào ngày 05/8/2019, số tiền trả ngân hàng phát sinh sau thời gian trúng số nên lời khai của bà N là có cơ sở.

Đối với chiếc xe Innova 7 chỗ ông N1 cũng thống nhất mua xe vào năm 2019 giá 400.000.000đ, nhưng cho rằng chiếc xe trên mua bằng nguồn tiền vay ngân hàng 200.000.000đ và tiền dành dụm của vợ chồng. Tuy nhiên ông N1 không chứng minh được việc vay tiền ngân hàng để mua xe, chiếc xe này mua sau thời gian trúng số, nên việc bà N cho rằng chiếc xe này mua bằng nguồn tiền trúng số là phù hợp.

Mặc dù không có chứng cứ chứng minh việc sau khi bà Thúy trả 200.000.000đ bà N đưa cho ông N1 . Tuy nhiên, từ nhận định ở trên thì có căn cứ xác định số tiền 1 tỷ đồng ông N1 , bà N đã sử dụng cho việc mua chiếc xe tải 2,4 tấn giá 280.000.000đ, mua chiếc xe Innova 7 chỗ giá 400.000.000đ, trả ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương 300.000.000đ, tổng cộng 980.000.000đ tương đương 1 tỷ đồng. Do đó, lời khai của bà N là có cơ sở.

Đối với số tiền 200.000.000đ gửi tiết kiệm, bà N đã rút số tiền này sau khi ly hôn (BL 172-183), bà N cho rằng sau khi ly hôn do không có việc làm phải nuôi 02 con nhỏ và trong thời gian dịch bệnh Covid, cuộc sống khó khăn, nên việc bà N cho rằng đã tiêu xài hết số tiền 200.000.000đ là phù hợp với thực tế.

Từ những nhận định trên, xét thấy cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ đầy đủ, đánh giá chưa toàn diện vụ án, nhận định số tiền trúng số 1.850.000.000đ sau khi trừ tiền mua chiếc xe Innova 7 chỗ giá 400.000.000đ còn lại 1.450.000.000đ bà N đang giữ, buộc bà N phải hoàn lại cho ông N1 725.000.000đ là chủ quan, không có cơ sở vững chắc, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N . Do đó, kháng cáo của bà N là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N , sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của ông N1 đối với việc yêu cầu bà N chia số tiền trúng số 725.000.000đ.

Đối với diện tích đất 2.736m^2: không có kháng kháng cáo, kháng nghị nên không đề cập.

[6] Về án phí sơ thẩm:

- Ông N1 phải chịu án phí trên trị giá tài sản được chia và trên số tiền 100.000.000đ bị bác yêu cầu là 31.414.000đ. Ông N1 không phải chịu án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 725.000.000đ không được chấp nhận.

- Bà N phải chịu án phí trên trị giá tài sản được chia là 27.414.000đ.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà N không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của bà N về việc xem xét lại yêu cầu phản tố của ông N1 tại cấp sơ thẩm.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng N về việc yêu cầu xem xét lại số tiền trúng số.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 382/2022/HNGĐ-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N.

Công nhận tài sản chung của ông N1 , bà N gồm: 01 căn nhà gắn liền với diện tích đất 114.7m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03504 ngày 25/12/2014 do UBND huyện Châu Phú cấp cho ông N1 , bà N ; một chiếc xe Innova 7 chỗ biển số 67A-01567 (ông N1 đã bán); một chiếc xe tải 2,4 tấn biển số 67A-06860 (hiện ông N1 đang quản lý), tổng giá trị tài sản là 1.170.763.320đ.

Ông N1 được chia 01 căn nhà gắn liền với diện tích đất 114.7m^2; một chiếc xe Innova 7 chỗ biển số 67A-01567 (ông N1 đã bán); một chiếc xe tải 2,4 tấn biển số 67A-06860 (hiện ông N1 đang quản lý).

Ông Trần Xương N1 có nghĩa vụ hoàn cho bà Nguyễn Thị Hồng N 50% giá trị tài sản là số tiền 585.351.660đ (năm trăm tám mươi lăm triệu ba trăm năm mươi mốt ngàn sáu trăm sáu mươi đồng).

Ông Trần Xương N1 được quyền sở hữu căn nhà kết cấu: móng, cột, đà BTCT, nền lát gạch Ceramic, tường xây gạch, mái lợp tol… và được quyền sử dụng phần đất diện tích 114,7m^2, thửa 272, tờ bản đồ 11 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03504 ngày 25/12/2014 do UBND huyện Châu Phú tại các điểm 8,9,18,20 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 24/02/2022 do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Châu Phú lập.

Sau khi ông N1 thực hiện xong nghĩa vụ hoàn số tiền số tiền 585.351.660đ cho bà N thì ông N1 có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định pháp luật về đất đai.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Xương N1 về việc yêu cầu bà N phải chia tiền trúng số là 725.000.000đ (bảy trăm hai mươi lăm triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Xương N1 về việc yêu cầu bà N hoàn trả 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

4. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Xương N1 phải trả cho bà Nguyễn Thị Hồng N số tiền 3.824.960đ (ba triệu tám trăm hai mươi bốn ngàn chín trăm sáu mươi đồng). Bà N phải chịu 3.824.960đ (đã nộp xong).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông N1 phải chịu 31.414.000đ, được khấu trừ vào 17.000.000đ (mười bảy triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003848 ngày 14/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú. Ông N1 còn phải nộp thêm 14.414.000đ.

Bà N phải chịu 27.414.000đ, được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 24.000.000đ (hai mươi bốn triệu đồng) theo biên lai thu số 0003178 ngày 04/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú. Bà N còn phải nộp thêm 3.414.000đ.

6. Về án phí phúc thẩm: Bà N không phải chịu, được nhận lại 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0004810, ngày 29/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Kèm theo bản án là bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 24/02/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Châu Phú).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. HCM (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- TAND huyện Châu Phú (1);
- Chi cục THADS huyện Châu Phú (1);
- Phòng KTNV & THA tỉnh (1);
- Đương sự (5);
- Lưu: Tòa, Văn phòng, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh Phượng